

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số: 502 /NBTPC- TCKT

V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A - Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã kiểm toán được lập bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam) lập vào ngày 12 tháng 8 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD 6 tháng đầu năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2021.
 - 6.3 Bản giải trình thay đổi các mã chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán trước và sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2022.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban kiểm soát
- Veb NBTPC
- Lưu VT, TCKT.
-

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Lương Thị Thúy

Ninh Bình, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán.
Căn cứ tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022	So sánh
A	B	C	1	2	3 = 2-1
1	Điện sản xuất	tr.kwh	238,85	164,68	- 74,17
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	216,38	148,60	- 67,78
4	Tổng doanh thu	Tr đồng	409.318,72	369.898,51	- 39.420,21
4,1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	405.996,22	367.434,41	- 38.561,81
4,2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	3.322,50	2.464,10	- 858,40
5	Tổng chi phí	Tr đồng	407.804,67	347.767,72	- 60.036,95
5,1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	405.658,43	346.006,04	- 59.652,39
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	339.161,41	256.411,62	- 82.749,79
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	66.497,02	89.594,42	23.097,40
5,2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	2.146,24	1.761,68	- 384,56
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	1.514,05	22.130,79	20.616,74
6,1	Sản xuất điện	Tr đồng	337,79	21.428,37	21.090,58
6,2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	1.176,26	702,42	- 473,84
7	Chi phí thuế TNDNN hiện hành	Tr đồng	272,02	4.433,45	4.161,43
8	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	1.242,03	17.697,34	16.455,31



- Sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2022 phát thấp hơn 74,17 Tr.kwh so với 6 tháng đầu năm 2021 là do : Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia huy động.

- Doanh thu sản xuất điện 6 tháng đầu năm 2022 giảm 39.420,21 triệu đồng so với 6 tháng đầu năm 2021 doanh thu giảm chủ yếu là doanh thu bán điện giảm 38.561,81 triệu đồng.

Nguyên nhân là do sản lượng điện phát thấp hơn 6 tháng đầu năm 2021 là 74,17 Tr.kwh.

Tổng chi phí sản xuất điện giảm 60.036,95 triệu đồng trong đó:

Do các nguyên nhân sau :

+ Chi phí nhiên liệu giảm 82.749,79 triệu đồng nguyên nhân là do sản lượng điện phát thấp hơn so với 6 tháng đầu năm 2021 là 74,17 tr.kwh từ đó dẫn đến chi phí nhiên liệu giảm.

+ Chi phí khác còn lại tăng 23.097,40 triệu đồng là do công ty phân bổ tiền lương bằng 100 % lương kế hoạch và chi phí sửa chữa lớn 6 tháng đầu năm theo kế hoạch.

+ Còn 6 tháng đầu năm 2021 công ty phân bổ tiền lương bằng 80 % lương kế hoạch và chi phí sửa chữa lớn 6 tháng đầu năm phát sinh ít chủ yếu công tác sửa chữa vào quý 3 /2021.

Lợi nhuận trước thuế tăng 20.616,74 triệu đồng là do nguyên nhân chủ yếu sau :

6 tháng đầu năm 2022 Công ty ký được Hợp đồng bổ sung sửa đổi số 04 ký ngày 16/6/2022 giữa Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đơn giá cố định là : 165.928,08 đồng/kw/tháng. Còn 6 tháng đầu năm 2021 Công ty đang tạm tính doanh thu theo đơn giá cố định là : 89.881,4 đồng/kw/tháng.

Phần chênh lệch doanh thu từ tháng 01 đến tháng 04 năm 2022 Công ty đã hạch toán vào tháng 6 năm 2022.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng hơn so với 6 tháng đầu năm 2021.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban kiểm soát
- Veb NBTPC
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN
NINH BÌNH
TP. NINH BÌNH, T. NINH BÌNH
H. T. NINH BÌNH
MSDN: 2102000000-CTCP
283.389-CTCP
H. T. NINH BÌNH

Trình Văn Đoàn

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số 504 /NBTPC/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢN GIẢI TRÌNH
CHÊNH LỆCH MỘT SỐ MÃ CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CĐKT
SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020 /TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD của Công ty 6 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán.
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình các mã chỉ tiêu BCĐKT thay đổi cụ thể như sau:
Đơn vị tính : Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
	Tổng nguồn vốn	455.594,31	455.594,31	-
1	Mã chỉ tiêu 300 Bảng cân đối kế toán	196.932,38	177.634,13	- 19.298,25
2	Mã chỉ tiêu 315 Bảng cân đối kế toán	19.900,94	241,44	- 19.659,50
3	Mã chỉ tiêu 319 Bảng cân đối kế toán	26.697,04	7.398,79	- 19.298,25
4	Mã chỉ tiêu 321 Bảng cân đối kế toán	-	19.659,50	19.659,50
5	Mã chỉ tiêu 400 Bảng cân đối kế toán	258.661,93	277.960,18	19.298,25
6	Mã chỉ tiêu 421 Bảng cân đối kế toán	17.697,34	36.995,59	19.298,25
7	Mã chỉ tiêu 421a Bảng cân đối kế toán	- 2.657,72	19.298,25	21.955,97
8	Mã chỉ tiêu 421b Bảng cân đối kế toán	20.355,06	17.697,34	- 2.657,72

Lý do thay đổi các mã chỉ tiêu là do phân loại tài khoản cụ thể như sau :

Mã chỉ tiêu 300 thay đổi giảm đi : 19,298,25 triệu đồng do kiểm toán phân loại TK 3388 tiền cổ tức phải trả năm 2021 theo NQĐHCĐ thường niên năm 2022 sang TK 421a .

Mã chỉ tiêu 315 giảm đi : 19.659,50 triệu đồng thay đổi là do ý kiến KT phân loại lại chi phí trích trước sửa chữa lớn sang mã chỉ tiêu 321 dự phòng phải trả ngắn hạn



Mã chỉ tiêu 421 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi phân loại lại mã chỉ tiêu 319 giảm vì tiền cổ tức phải trả năm 2021 theo NQĐHCHĐ thường niên năm 2022 do chưa có Quyết định của HĐQT về ngày chi trả nên hoàn nhập về TK : 421a do vậ TK này tăng lên 19,298.25 triệu đồng

Do phân lại các tài khoản trên dẫn đến các chỉ tiêu 300 và 315, 319, 321,421 BCĐKT Tổng nguồn vốn không thay đổi

Việc điều chỉnh phân loại TK trên không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và lợi nhuận của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, Ban TGD;
- Ban kiểm soát
- Veb NBTPC
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình Văn Đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2700283389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Tống Đức Chính	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 6 năm 2022)
Ông Trịnh Văn Đoàn	Thành viên
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên
Ông Nguyễn Phong Danh	Thành viên
Ông Mai Đình Nhật	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Việt Hòa	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 7 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 1A, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình,
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Ninh Bình, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12613
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		374.996.848.953	253.795.418.110
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		7.829.685.579	55.890.536.827
111	Tiền	3	7.829.685.579	20.890.536.827
112	Các khoản tương đương tiền		-	35.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		243.250.553.750	145.672.684.781
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	229.275.949.569	139.633.586.992
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.486.104.000	5.518.478.229
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	8.488.500.181	520.619.560
140	Hàng tồn kho	7	114.799.999.816	51.062.588.348
141	Hàng tồn kho		114.924.351.304	51.186.939.836
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(124.351.488)	(124.351.488)
150	Tài sản ngắn hạn khác		9.116.609.808	1.169.608.154
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.159.376.872	524.327.654
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(b)	6.957.232.936	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	-	645.280.500
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		80.597.464.526	82.853.793.183
220	Tài sản cố định		73.598.914.202	78.116.324.707
221	Tài sản cố định hữu hình	9	73.211.905.872	77.913.808.043
222	Nguyên giá		550.100.971.007	548.545.971.007
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(476.889.065.135)	(470.632.162.964)
227	Tài sản cố định vô hình		387.008.330	202.516.664
228	Nguyên giá		950.450.000	607.550.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(563.441.670)	(405.033.336)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.686.705.470	1.156.909.162
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.686.705.470	1.156.909.162
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11	2.500.000.000	2.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		811.844.854	1.080.559.314
261	Chi phí trả trước dài hạn		811.844.854	1.080.559.314
270	TỔNG TÀI SẢN		455.594.313.479	336.649.211.293

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		177.634.131.079	69.527.589.873
310	Nợ ngắn hạn		177.634.131.079	69.527.589.873
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	126.667.072.259	34.416.004.287
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(a)	4.803.236.363	8.220.536.963
314	Phải trả người lao động	14	14.724.399.261	22.573.901.984
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		241.437.963	152.928.912
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	7.398.787.937	1.959.860.345
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	19.659.500.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	4.139.697.296	2.204.357.382
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		277.960.182.400	267.121.621.420
410	Vốn chủ sở hữu		277.960.182.400	267.121.621.420
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	128.655.000.000	128.655.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.655.000.000	128.655.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	87.995.809.151	86.097.909.151
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	24.313.786.505	22.545.292.572
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	36.995.586.744	29.823.419.697
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		19.298.250.000	3.593.627.871
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		17.697.336.744	26.229.791.826
440	TỔNG NGUỒN VỐN		455.594.313.479	336.649.211.293


Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởngTrịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.615.052.346	408.612.377.720
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	369.615.052.346	408.612.377.720
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(331.646.284.065)	(395.662.983.422)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.968.768.281	12.949.394.298
21	Doanh thu hoạt động tài chính	283.463.706	546.821.702
25	Chi phí bán hàng	(102.868.300)	(92.490.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.018.561.071)	(12.049.192.736)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.130.802.616	1.354.533.264
31	Thu nhập khác	-	159.517.573
32	Chi phí khác	(10.624)	-
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(10.624)	159.517.573
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.130.791.992	1.514.050.837
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(4.433.455.248)	(272.018.167)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.697.336.744	1.242.032.670
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.376	97
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.376	97

Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.130.791.992	1.514.050.837
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.415.310.505	6.614.501.152
03	Các khoản dự phòng	19.659.500.000	7.783.243.480
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(283.463.706)	(546.821.702)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	47.922.138.791	15.364.973.767
09	Tăng các khoản phải thu	(103.889.821.405)	(36.193.281.037)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(63.737.411.468)	8.918.321.888
11	Tăng các khoản phải trả	79.905.424.654	29.486.447.748
12	Tăng chi phí trả trước	(1.366.334.758)	(1.158.449.809)
15	Thuế TNDN đã nộp	(351.065.918)	(780.128.171)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.000.000	33.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.938.435.850)	(5.338.052.793)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(46.440.505.954)	10.332.831.593
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.897.900.000)	(2.446.451.877)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	283.463.706	528.602.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.614.436.294)	(1.917.849.353)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền chi trả cổ tức	(5.909.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.909.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(48.060.851.248)	8.414.982.240
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	55.890.536.827	26.709.676.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	7.829.685.579	35.124.658.652

Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) từ ngày 6 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX.

Chi tiết về cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 401 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 412 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ đơn vị đầu tư.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	908.094.233	689.787.964
Tiền gửi ngân hàng	6.921.591.346	20.200.748.863
Các khoản tương đương tiền	-	35.000.000.000
	<u>7.829.685.579</u>	<u>55.890.536.827</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	31.944.000	465.092.870
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	229.244.005.569	139.168.494.122
	<u>229.275.949.569</u>	<u>139.633.586.992</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Shanghai Electric (Việt Nam)	4.619.505.000	4.619.505.000
Công ty Cổ phần Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	863.599.000	863.599.000
Khác	3.000.000	35.374.229
	<u>5.486.104.000</u>	<u>5.518.478.229</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng mua chưa kê khai	5.631.915.112	-	-	-
Khác	1.434.475.291	-	520.619.560	-
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	1.422.109.778	-	-	-
	<u>8.488.500.181</u>	<u>-</u>	<u>520.619.560</u>	<u>-</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	114.114.119.789	(124.351.488)	50.509.717.937	(124.351.488)
Công cụ, dụng cụ	502.638.846	-	220.112.967	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.460.309	-	144.288.796	-
Thành phẩm	243.132.360	-	312.820.136	-
	<u>114.924.351.304</u>	<u>(124.351.488)</u>	<u>51.186.939.836</u>	<u>(124.351.488)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	124.351.488	124.441.008
Hoàn nhập dự phòng	-	(89.520)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>124.351.488</u>	<u>124.351.488</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí trang phục bảo hộ	960.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	186.947.159	210.997.254
Công cụ, dụng cụ	61.337.875	114.345.324
Khác	951.091.838	198.985.076
	<u>2.159.376.872</u>	<u>524.327.654</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	524.327.654	509.939.214
Tăng	4.067.926.460	4.506.809.981
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.432.877.242)	(4.492.421.541)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.159.376.872</u>	<u>524.327.654</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	84.761.035.895	425.689.869.552	20.557.216.858	17.537.848.702	548.545.971.007
Mua trong năm	-	1.555.000.000	-	-	1.555.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	84.761.035.895	427.244.869.552	20.557.216.858	17.537.848.702	550.100.971.007
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	82.903.808.496	356.518.251.957	17.049.200.710	14.160.901.801	470.632.162.964
Khấu hao trong kỳ	244.825.439	4.903.251.370	372.641.568	736.183.794	6.256.902.171
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	83.148.633.935	361.421.503.327	17.421.842.278	14.897.085.595	476.889.065.135
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.857.227.399	69.171.617.595	3.508.016.148	3.376.946.901	77.913.808.043
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.612.401.960	65.823.366.225	3.135.374.580	2.640.763.107	73.211.905.872

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 427,623 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 427,301 tỷ đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí sửa chữa hệ thống máy móc, thiết bị	2.529.796.308	-
Dự án khí thải lò hơi	1.156.909.162	1.156.909.162
	<u>3.686.705.470</u>	<u>1.156.909.162</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.156.909.162	1.156.909.162
Chi phí sửa chữa hệ thống máy móc, thiết bị	2.529.796.308	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.686.705.470</u>	<u>1.156.909.162</u>

11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tổng Công ty Đông Bắc	116.054.597.543	116.054.597.543	25.719.923.251	25.719.923.251
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	2.883.332.453	2.883.332.453	-	-
Khác	7.729.142.263	7.729.142.263	8.696.081.036	8.696.081.036
	<u>126.667.072.259</u>	<u>126.667.072.259</u>	<u>34.416.004.287</u>	<u>34.416.004.287</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	7.534.741.915	23.945.515.752	(7.534.741.915)	(23.751.617.228)	193.898.524
Thuế TNDN	351.065.918	4.433.455.248	(351.065.918)	-	4.433.455.248
Thuế tài nguyên	314.694.630	1.437.528.060	(1.628.633.700)	-	123.588.990
Thuế thu nhập cá nhân	20.034.500	2.088.011.597	(2.108.046.097)	-	-
Các loại thuế khác	-	793.481.601	(741.188.000)	-	52.293.601
	<u>8.220.536.963</u>	<u>32.697.992.258</u>	<u>(12.363.675.630)</u>	<u>(23.751.617.228)</u>	<u>4.803.236.363</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	30.708.850.164	-	(23.751.617.228)	6.957.232.936
Các loại thuế khác	645.280.500	1.921.969.750	(2.567.250.250)	-	-
	<u>645.280.500</u>	<u>32.630.819.914</u>	<u>(2.567.250.250)</u>	<u>(23.751.617.228)</u>	<u>6.957.232.936</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Công ty.

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Cổ tức phải trả	1.613.033.259	1.618.942.259
Thuế GTGT của hàng bán chưa xuất hóa đơn	5.631.915.112	-
Khác	153.839.566	340.918.086
	<u>7.398.787.937</u>	<u>1.959.860.345</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn hệ thống máy móc, thiết bị định kỳ theo kế hoạch.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.204.357.382	3.671.835.175
Trích lập quỹ (Thuyết minh 19)	6.858.775.764	6.004.450.000
Khác	15.000.000	38.960.000
Sử dụng quỹ	(4.938.435.850)	(7.510.887.793)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.139.697.296</u>	<u>2.204.357.382</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	12.865.500	-	12.865.500	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	7.045.440	54,76	7.045.440	54,76
Công ty TNHH Năng lượng REE	3.789.400	29,45	3.789.400	29,45
Khác	2.030.660	15,78	2.030.660	15,78
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.865.500	100,00	12.865.500	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.865.500	128.655.000.000	-	128.655.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	128.655.000.000	84.905.754.451	21.077.737.272	31.556.037.871	266.194.529.594
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.229.791.826	26.229.791.826
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.659.710.000	(2.659.710.000)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	1.192.154.700	(1.192.154.700)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(6.004.450.000)	(6.004.450.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(19.298.250.000)	(19.298.250.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	128.655.000.000	86.097.909.151	22.545.292.572	29.823.419.697	267.121.621.420
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	17.697.336.744	17.697.336.744
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.666.393.933	(3.666.393.933)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển (*)	-	1.897.900.000	(1.897.900.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (**)	-	-	-	(6.858.775.764)	(6.858.775.764)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	128.655.000.000	87.995.809.151	24.313.786.505	36.995.586.744	277.960.182.400

(*) Công ty đã tiến hành sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 562/QĐ-NBTPC-HĐQT với tổng giá trị 1.897.900.000 Đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số: 348/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28 tháng 6 năm 2022, Công ty tiến hành trích lập quỹ đầu tư phát triển là 3.666.393.933 Đồng và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.858.775.764 đồng (trong đó đối với người lao động là 6.556.148.639 Đồng và nhân sự quản lý là 302.627.125 Đồng) từ nguồn LNST chưa phân phối của năm 2021 và các năm trước đây. Ngoài ra, theo Biên bản này, các cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 15% vốn điều lệ là 19.298.250.000 Đồng.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	17.697.336.744	1.242.032.670
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>17.697.336.744</u>	<u>1.242.032.670</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.376</u>	<u>97</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định kế hoạch phân phối lợi nhuận. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định lại bằng cách điều chỉnh số liệu tạm trích trích quỹ khen thưởng, phúc lợi để phù hợp với cách trình lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(1.260.672.497)	2.502.705.167	1.242.032.670
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	-	12.865.500
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(98)</u>	<u>195</u>	<u>97</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán điện (*)	367.275.943.589	405.749.397.788
Doanh thu thuần về bán hàng, cho thuê và cung cấp dịch vụ khác	2.339.108.757	2.862.979.932
	<u>369.615.052.346</u>	<u>408.612.377.720</u>

(*) Đối với số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, doanh thu thuần về bán điện được ghi nhận dựa trên giá thanh toán theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 với Tập đoàn Điện lực.

Đối với số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, doanh thu thuần về bán điện được ghi nhận dựa trên giá tạm tính theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Giấy ủy quyền số 1280/UQ-EVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ký ngày 17 tháng 3 năm 2021. Vào ngày 11 tháng 8 năm 2021, Công ty hoàn tất ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để quyết toán giá điện của năm 2021. Số liệu doanh thu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sử dụng giá điện cập nhật là 458.500.761.267 Đồng.

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn điện bán	329.987.479.472	393.609.234.252
Giá vốn hàng hóa bán, cho thuê và dịch vụ khác cung cấp	1.658.804.593	2.053.749.170
	<u>331.646.284.065</u>	<u>395.662.983.422</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	158.463.706	246.821.702
Cổ tức được chia	125.000.000	300.000.000
	<u>283.463.706</u>	<u>546.821.702</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	6.944.243.174	5.984.406.995
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.296.903.601	1.880.531.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	637.129.829	585.223.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.090.580	336.196.455
Chi phí công cụ, dụng cụ	534.458.493	414.085.918
Chi phí khác	4.925.735.394	2.848.748.302
	<u>16.018.561.071</u>	<u>12.049.192.736</u>

25 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.130.791.992	1.514.050.837
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.426.158.398	302.810.167
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(25.000.000)	(60.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	32.296.850	29.208.000
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.433.455.248</u>	<u>272.018.167</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN – hiện hành	4.433.455.248	272.018.167
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	<u>4.433.455.248</u>	<u>272.018.167</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư	261.117.630.201	343.491.633.086
Chi phí nhân công	44.237.165.577	34.790.814.875
Chi phí sửa chữa lớn	19.659.500.000	7.783.333.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.415.310.505	6.614.501.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.463.565.850	1.601.685.769
Khác	14.458.428.997	13.037.302.787
	<u>347.351.601.130</u>	<u>407.319.270.669</u>

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết về cổ đông của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 18. Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Công ty mẹ cấp cao nhất
Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty mẹ
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần

Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	367.275.943.589	405.749.397.788
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.045.007.829	946.231.100
Trong đó:		
Tổng Đức Chính - Chủ tịch HĐQT	172.246.629	150.121.900
Trịnh Văn Đoàn - Tổng Giám đốc	165.587.600	145.274.800
Phạm Thị Thanh Bình - Trưởng ban Kiểm soát	152.599.200	131.848.000
Đường Xuân Hồng - Phó Tổng Giám đốc	146.705.600	128.658.200
Vũ Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	145.600.000	127.967.200
Lương Thị Thúy - Kế toán trưởng	134.492.800	116.321.000
Lê Đức Chấn - Thành viên HĐQT	31.944.000	29.208.000
Nguyễn Phong Danh - Thành viên HĐQT	31.944.000	-
Quách Vĩnh Bình - Thành viên HĐQT	-	29.208.000
Lê Văn Diễn - Thành viên HĐQT	-	29.208.000
Nguyễn Trương Tiến Đạt - Thành viên BKS	31.944.000	29.208.000
Vũ Thị Thanh Hải - Thành viên BKS	31.944.000	29.208.000
Thu nhập	1.045.007.829	946.231.100

27 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

2022	2021
VND	VND

iii) *Giao dịch với các bên liên quan*

Cổ tức được chia

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa
Nhiệt điện Miền Bắc

125.000.000	300.000.000
-------------	-------------

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

30.6.2022	31.12.2021
VND	VND

i) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)*

Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực
Việt Nam

229.244.005.569	139.168.494.122
-----------------	-----------------

ii) *Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần

1.422.109.778	-
---------------	---

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

Thuê đất

30.6.2022	31.12.2021
VND	VND

Dưới 1 năm	4.489.220.002	3.233.143.786
Từ 2 đến 5 năm	17.956.880.009	12.932.575.142
Trên 5 năm	87.431.346.185	61.327.275.243
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	109.877.446.196	77.492.994.171

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

30 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

31 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Bùi Thị Hạnh
Người lập



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc